

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 207/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 14 -5-2025.
(V/v tranh chấp chia tài sản sau ly hôn)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Liên và Bà Phạm Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Nam Phương- Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:

Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192/2024/TLST-HN&GD ngày 11 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2025/QĐXXST-HN&GD ngày 02 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 118 ngày 13/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn: Ông Đoàn K.

Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. (Có mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đình L, sinh năm 1986. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Ô, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang cư trú tại: Hàn Quốc.

- Người làm chứng: bà Lê Thị S, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn Ô, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và Anh Nguyễn Đình L là vợ chồng và đã ly hôn theo Bản án Hôn nhân và gia đình số 323/2023/HNGĐ-ST ngày 16/09/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Trong quá trình chung sống với anh L, chị và anh L1 đã tạo lập được những tài sản sau:

+ Chị và Anh L1 năm 2021 đã mua thửa đất số 117, tờ bản đồ số 03, diện tích 105,0m², tại xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 343218, vào sổ cấp GCN số CH02457.TH-BG do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 16/04/2021, đứng tên người sử dụng đất là Anh Nguyễn Đình L và chị Nguyễn Thị T.

+ Chị và anh L được bố mẹ tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất đối với Thửa đất số 139, Tờ bản đồ số 23, Diện tích 240.0m², tại Thôn Ô, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương. Mảnh đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên người sử dụng đất là anh Nguyễn Đình L và chị Nguyễn Thị T.

+ Năm 2015, chị cùng Anh L1 đã xây dựng nhà ở trên thửa đất số 139, Tờ bản đồ số 23, Diện tích 240.0m².

Chị xác định các tài sản trên là tài sản chung của chị và anh L1 trong thời kỳ hôn nhân, được pháp luật thừa nhận.

Sau khi ly hôn, chị đã nhiều lần trao đổi với anh L1 về việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nói trên nhưng không đạt được sự thống nhất, đồng thuận về phân tài sản mỗi bên được hưởng.

Bên cạnh đó, trước khi ly hôn mẹ con chị vẫn sinh sống ổn định trong căn nhà xây dựng trên thửa đất số 139, Tờ bản đồ số 23, Diện tích 240.0m² thì năm 2023 mẹ chồng cũ của chị là bà Lê Thị S đã cắt toàn bộ điện, nước và đuổi mẹ con chị ra khỏi nhà, không cho mẹ con chị ở trong căn nhà trên, mặc dù đó là nhà của chị và anh L1 đã xây dựng nên trong thời kỳ hôn nhân, mẹ con chị không có nhà ở nên phải về nhà bố mẹ đẻ chị sinh sống tạm thời tại Đ, thôn C, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Vì vậy, Chị đề nghị Tòa án phân chia 02 thửa đất và tài sản trên đất của chị và anh L1 như sau:

1. Chia thửa đất số 117, tờ bản đồ số 03, diện tích 105,0m², tại xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương cho chị.
2. Chia thửa đất số 139, Tờ bản đồ số 23, Diện tích 240.0m², tại Thôn Ô, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương cho anh Nguyễn Đình L.

3. Chia giá trị căn nhà xây dựng trên Thửa đất số 139, Tờ bản đồ số 23, Diện tích 240.0m². Anh L1 lấy nhà, còn chỉ lấy một nửa giá trị căn nhà.

Ý kiến của bị đơn anh Nguyễn Đình L:

Anh L1 không có ý kiến bằng văn bản gửi về Toà án, tuy nhiên, bà Lê Thị S là mẹ đẻ của anh L1 cho biết: Anh L1 hiện đang lao động tại Hàn Quốc, đã bỏ ra ngoài cư trú bất hợp pháp nên không thể về tham gia tố tụng; không có địa chỉ cụ thể nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Ban đầu theo bà S cho biết, quan điểm của anh L1 là nhận nhà đất ở xã C của vợ chồng, còn để chị T hưởng quyền sử dụng đất ở xã T, huyện B. Tuy nhiên, khi có mặt tại phiên hòa giải, bà S lại cho biết anh L1 không đồng ý chia tài sản mà yêu cầu để toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho các con.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:

Thửa đất số 139 tờ bản đồ số 23 tại Thôn Ô, xã C có nhà, công trình xây dựng, cây cối trên đất. Thửa đất này nằm liền kề với thửa đất của bố mẹ đẻ anh L1. Do anh L1 đi vắng, chị T mâu thuẫn với gia đình anh L1, nên hiện tại cả chị T và anh L1 đều không quản lý, không ai sử dụng mà bố mẹ đẻ anh L1 ở liền kề thỉnh thoảng qua lại trông nom.

Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 03 tại xã T hiện tại là đất trống, không có tài sản trên đất.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị T giữ nguyên quan điểm khởi kiện như nêu trên, đề nghị được chia đôi tài sản và được giao sử dụng thửa đất tại xã T, huyện B.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 68, 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định về quyền, nghĩa vụ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự (như không có mặt tại phiên Tòa theo thời gian hòa giải, quyết định xét xử...) quy định tại Điều 68, 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị T: Xác nhận khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh T và chị L1 gồm: Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 03, diện tích 105 m² đất ở nông thôn tại xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương, trị giá: 1.260.000.000

đồng; Thửa đất số 139, Tờ bản đồ số 23, Diện tích 240.0m² đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại Thôn Ô, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương, trị giá tài sản: 744.000.000 đồng; Tài sản nằm trên thửa đất số 139, tờ bản đồ số 23, diện tích 240.0m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại thôn Ô gồm nhà, công trình xây dựng trên đất, cây cối, trị giá: 584.555.800 đồng. Chia cho anh L1 về giá trị tài sản 1.368.677.900 đồng; chia cho chị T về giá trị tài sản: 1.219.877.900 đồng. Giao cho anh L1 được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 139, tờ bản đồ số 23, diện tích 240m², tại Thôn Ô, xã C và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Giao cho chị T được quyền sử dụng thửa đất số 117, tờ bản đồ số 03, diện tích 105m² tại xã T, huyện B. Chị T phải thanh toán cho anh L1 tiền chênh lệch về tài sản là 40.122.100 đồng

Về án phí: Anh L1, chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết việc chia tài sản chung sau ly hôn. Bị đơn là anh Nguyễn Đình L đang cư trú ở nước ngoài, có địa chỉ trước khi xuất cảnh tại tỉnh Hải Dương. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Chị T có mặt tại phiên tòa. Anh Nguyễn Đình L ở Hàn Quốc không có địa chỉ cụ thể. Thông qua gia đình và thực hiện thủ tục niêm yết văn bản, anh L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân và ly hôn: Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Chị T và anh L kết hôn tháng 2/2009 và ly hôn theo bản án Hôn nhân và gia đình số 323/2023/HNGĐ-ST ngày 16/9/2023 của TAND tỉnh Hải Dương (đã có hiệu lực).

[2.2]. Về tài sản chung của chị T và anh L trong thời kỳ hôn nhân:

[2.2.1] Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 03, diện tích 105 m² (là loại đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài) tại xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. trị giá: 1.260.000.000 đồng.

Đây là thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh L và chị T vào ngày 16/4/2021, trong thời kỳ hôn nhân và được hình thành bằng việc vợ chồng anh L – chị T được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Do vậy,

đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và vợ chồng có công sức ngang nhau trong tạo lập, có giá trị là 630.000.000 đồng.

[2.2.2] Thửa đất số 139, Tờ bản đồ số 23, Diện tích 240.0m² (là loại đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tọa lạc tại Thôn Ô, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương. Trị giá tài sản: 744.000.000 đồng.

Thửa đất này có nguồn gốc là bố mẹ đẻ của anh L cho vợ chồng anh L vào năm 2016 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh L và chị T năm 2016. Do đó, đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Xét về công sức tạo lập, do là của bố mẹ anh L cho, nên xác định anh L có 60% công sức (trị giá là 446.400.000 đồng); chị T có 40% công sức (trị giá là 297.600.000 đồng).

[2.2.3]. Tài sản nằm trên thửa đất số 139, Tờ bản đồ số 23, Diện tích 240.0m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tọa lạc tại Thôn Ô, xã C gồm có:

- + 01 nhà 2 tầng: trị giá còn lại 563.400.000 đồng.
- + 01 sân gạch: trị giá còn lại 8.592.000 đồng.
- + 02 trụ cổng (kèm mái): trị giá còn lại 4.500.000 đồng.
- + 02 cánh cổng inox: trị giá còn lại 792.000 đồng.
- + 01 đoạn tường giáp đường trục thôn + lan can bê tông: trị giá còn lại 845.000 đồng.
- + 01 đoạn tường xây 10, trị giá còn lại 72.000 đồng.
- + 01 bể nước mưa, trị giá còn lại 1.125.000 đồng.
- + 01 bể phốt, trị giá còn lại 3.045.000 đồng.
- + 01 đoạn tường giáp nhà bà S1, trị giá còn lại 568.800 đồng.
- + 01 lán tôn giáp bà N, trị giá còn lại 736.000 đồng.
- + 01 cây ổi trị giá 250.000 đồng.
- + 01 cây xoài trị giá 450.000 đồng.
- + 01 cây hồng xiêm trị giá 180.000 đồng
- Tổng cộng: 584.555.800 đồng.

Đối với tài sản trên đất này do vợ chồng anh L – chị T cùng nhau xây dựng, tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên vợ chồng có công sức ngang nhau, trị giá là 292.277.900 đồng.

[2.2.4] Như vậy:

- Chia về mặt công sức tạo lập tài sản chung của vợ chồng:

+ Anh L1 được chia: 630.000.000 đồng + 446.400.000 đồng + 292.277.900 đồng = 1.368.677.900 đồng.

+ Chị T được chia: 1.219.877.900 đồng.

- Chia bằng hiện vật: Chị T có nhu cầu sử dụng đất ở xã T; Còn thừa đất ở ô X, Cỗ B có nguồn gốc ở cạnh nhà ở bố mẹ đẻ của anh L1 và thừa đất này cũng là nơi cư trú của anh L1 trước khi đi lao động ở Hàn Quốc. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện, chia thừa đất ở xã T cho chị T sử dụng; chia thừa đất ở xã C cùng toàn bộ tài sản trên đất cho anh L1 sử dụng, sở hữu là phù hợp.

Anh Linh hưởng tài sản hiện vật là nhà, đất ở xã C có tổng giá trị là 1.328.555.800 đồng. Do đó, chị T phải thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho anh L1 là: 1.368.677.900 đồng - 1.328.555.800 đồng = 40.122.100 đồng.

[3] Về án phí: Anh Linh phải chịu án phí chia tài sản là: 53.060.337 đồng.

Chị T phải chịu án phí chia tài sản theo quy định là: 48.596.337 đồng được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 đồng, còn phải nộp bổ sung: 27.596.337 đồng.

Về chi phí thẩm định định giá tài sản: Anh L1 và chị T mỗi người phải chịu 6.000.000 đồng tiền chi phí. Chị T đã nộp thay anh L1, nên anh L1 phải thanh toán cho chị T số tiền 6.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị T:

- Công nhận khối tài sản sau là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đình L:

+ Thừa đất số 117, tờ bản đồ số 03, diện tích 105 m² (thuộc loại đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài) tại xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. trị giá: 1.260.000.000 đồng.

+ Thừa đất số 139, Tờ bản đồ số 23, Diện tích 240.0m² (là loại đất ở nông thôn, sử dụng lâu dài) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại Thôn Ô, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương. Trị giá tài sản: 744.000.000 đồng.

+ Tài sản nằm trên thừa đất số 139, Tờ bản đồ số 23 tại Thôn Ô gồm nhà, công trình xây dựng, cây cối. Trị giá: 584.555.800 đồng.

- Chia tài sản chung cho anh L về giá trị là 1.368.677.900 đồng; chia cho chị T về giá trị: 1.219.877.900 đồng.

Giao cho anh L được quyền sử dụng toàn bộ Thửa đất số 139, Tờ bản đồ số 23, Diện tích 240.0m², tại Thôn Ô, xã C, huyện B, tỉnh Hải Dương và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. (Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 327240, vào sổ cấp GCN số CH02509/CB-BG do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 23/3/2016, cho người sử dụng đất là Anh Nguyễn Đình L và chị Nguyễn Thị T).

Giao cho chị T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 117, tờ bản đồ số 03, diện tích 105 m² tại xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. (Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 343218, vào sổ cấp GCN số CH02457.TH-BG do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 16/04/2021, cho người sử dụng đất là Anh Nguyễn Đình L và chị Nguyễn Thị T).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Chị T phải thanh toán cho anh L tiền chênh lệch về tài sản là 40.122.100 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu chậm thi hành án người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí, chi phí thẩm định, định giá:

Anh L1 phải chịu án phí chia tài sản là 53.060.337 đồng.

Chị T phải chịu án phí chia tài sản là 48.596.337 đồng, được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 đồng (theo biên lai thu kí hiệu BLTU/23 số 0000615 ngày 11 tháng 4 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương), còn phải nộp bổ sung: 27.596.337 đồng.

Về chi phí thẩm định định giá tài sản: Anh L1 và chị T mỗi người phải chịu 6.000.000 đồng. Chị T đã nộp thay anh L1, nên anh L1 phải thanh toán cho chị T số tiền 6.000.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo:

Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Linh vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường